

CTCP Địa ốc Chợ Lớn (HNX: RCL)

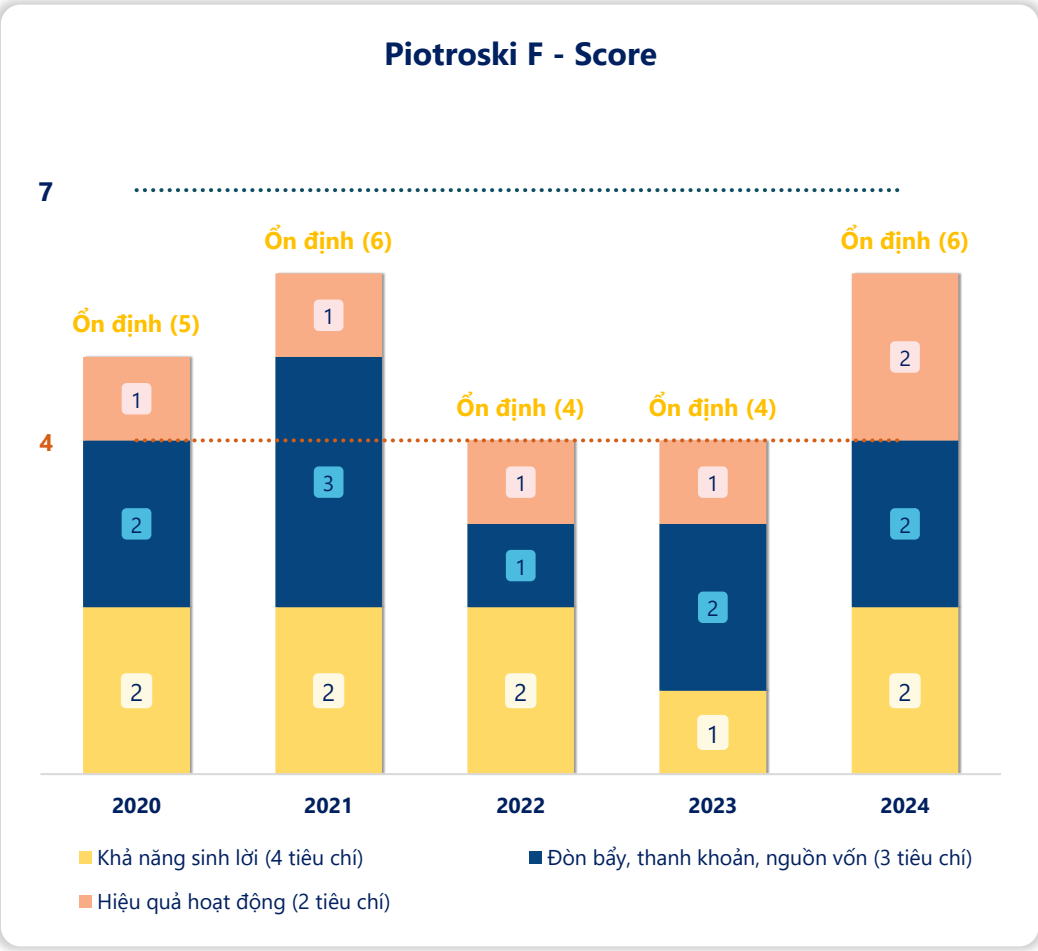
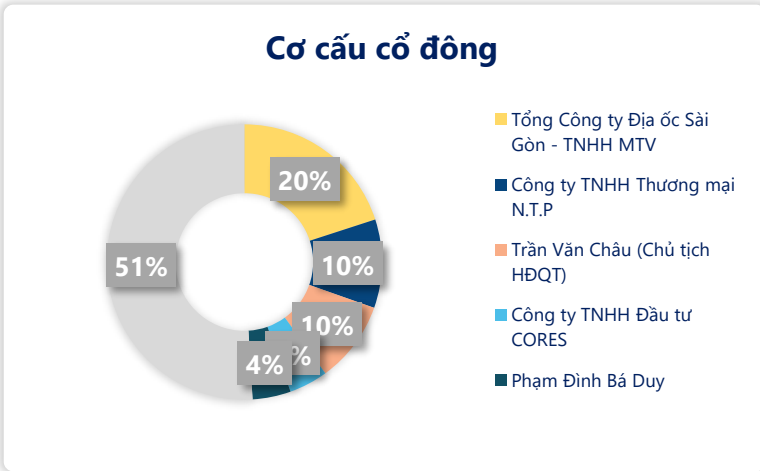
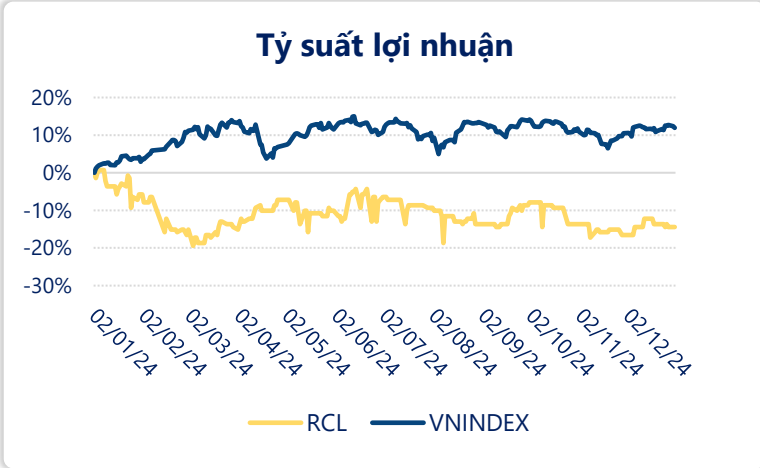
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-7.0%	-7.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
14.9	▲ 1.30	▲ 10.0%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1.79	▲ 0.63	▲ 54.0%
tỷ VNĐ		



Năm **2024**, F-Score của **RCL** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

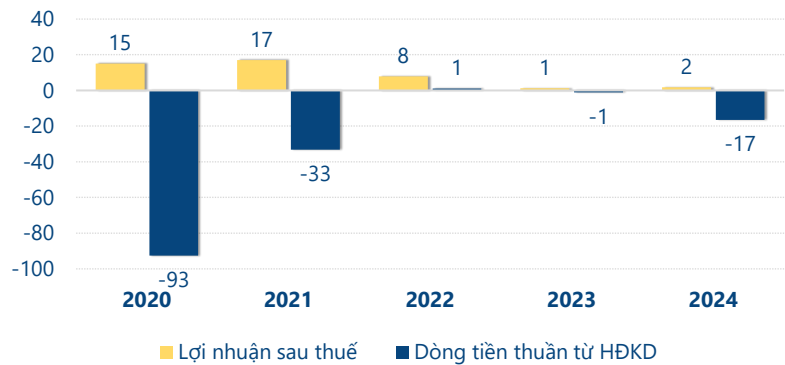
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

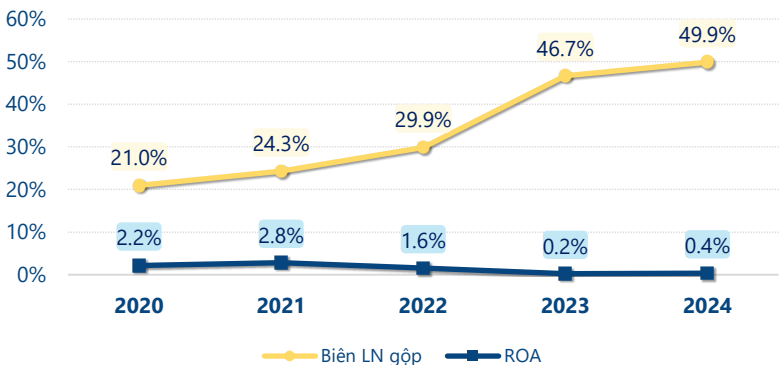
CTCP Địa ốc Chợ Lớn (HNX: RCL)

tỷ VNĐ

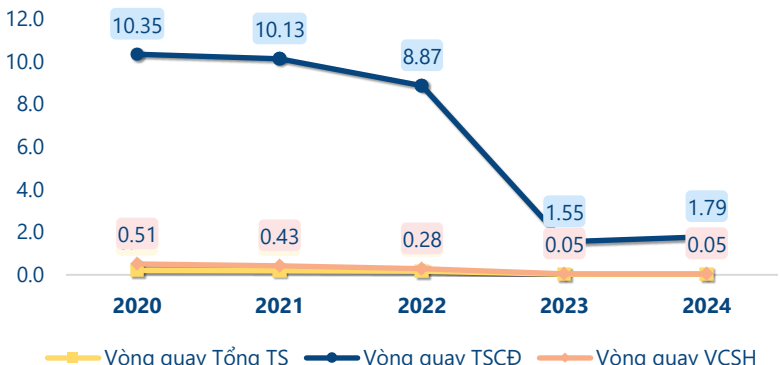
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

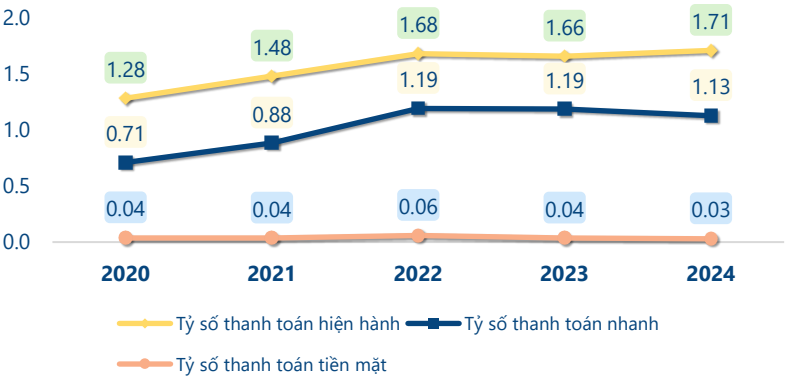


Vòng quay tài sản

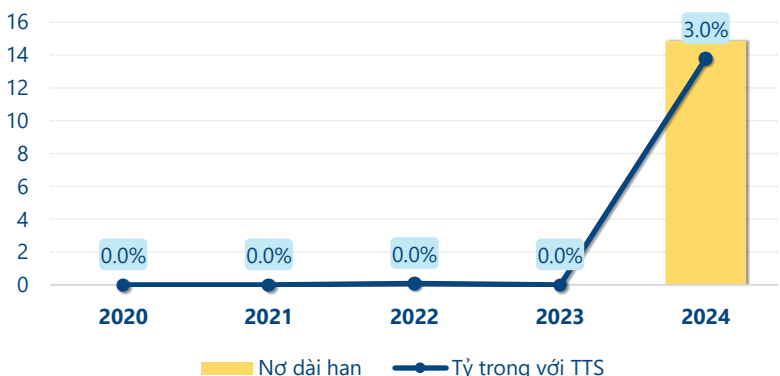


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **RCL**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

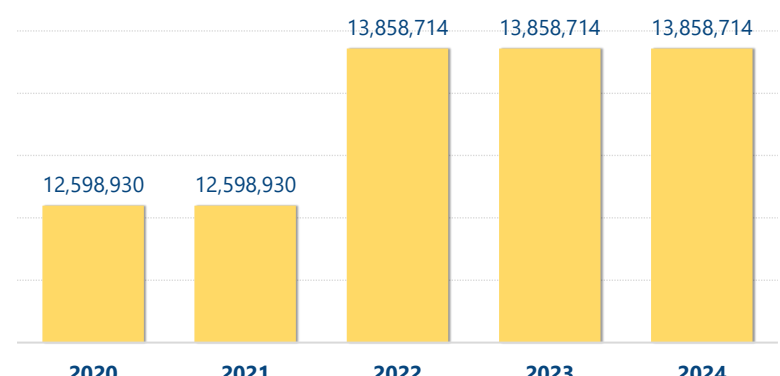
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	493	471	4.7%
Tài sản ngắn hạn	326	305	7.1%
Tiền và tương đương tiền	5.59	6.55	-14.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.83	-100%
Phải thu ngắn hạn	208	207	0.4%
Hàng tồn kho	111	86.8	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	0.44	313%
Tài sản dài hạn	167	166	0.3%
Phải thu dài hạn	27.2	27.2	0.0%
Tài sản cố định	8.14	8.55	-4.8%
Bất động sản đầu tư	41.7	44.9	-7.2%
Tài sản dở dang	84.1	80.3	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.33	5.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.28	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	206	184	12.0%
Nợ ngắn hạn	191	184	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	2.73	270%
Nợ dài hạn	14.9	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	288	287	0.0%
Vốn chủ sở hữu	288	287	0.0%
Vốn điều lệ	139	139	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	145	122	81.4	13.6	14.9
Giá vốn hàng bán	114	92.4	57.1	7.24	7.49
Lợi nhuận gộp	30.4	29.6	24.3	6.35	7.46
Doanh thu HĐTC	6.71	1.37	1.09	1.01	1.66
Chi phí TC	0.00	0.21	1.24	-0.71	-0.18
Chi phí lãi vay	0	0.05	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	8.66	4.71	0.04	0
Chi phí QLDN	10.6	7.37	9.55	6.66	7.56
LN thuần từ HĐKD	16.2	14.8	9.94	1.37	1.74
Lợi nhuận khác	0.03	5.00	-0.06	0.00	0.41
LN trước thuế	16.3	19.8	9.88	1.37	2.15
Lợi nhuận sau thuế	15.0	17.0	7.91	1.16	1.79
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	17.0	7.91	1.16	1.79

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-92.6	-33.3	1.14	-1.15	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.1	37.5	1.09	0.94	0.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	-10.1	0	-4.16	14.9
Tiền đầu kỳ	95.1	14.5	8.68	10.9	6.55
Lưu chuyển tiền thuần	-80.6	-5.83	2.23	-4.36	-0.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	8.68	10.9	6.55	5.59